

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2020/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 17 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về chỉ giới xây dựng nhà ở và công trình xây dựng dọc theo các quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ thuộc khu vực chưa có quy hoạch xây dựng được duyệt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 827/TTr-SXD ngày 01 tháng 11 năm 2019 và Công văn số 3627/SXD-QHKT ngày 04 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 43/2012/QĐUBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về chỉ giới xây dựng nhà ở và công trình xây dựng dọc theo các quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ thuộc địa bàn nông thôn chưa có quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi cụm từ “thuộc địa bàn nông thôn” tại trích yếu của Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2015 thành “thuộc khu vực”.

2. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2015 như sau:

“1. Quy định chung:

a) Đối với các công trình, hạng mục công trình chính thuộc dự án đầu tư xây dựng (trừ nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và các công trình, hạng mục công trình phụ):

Chỉ giới đường đỏ trùng với giới hạn hành lang an toàn đường bộ của các tuyến đường, chỉ giới xây dựng tính từ chỉ giới đường đỏ trở ra mỗi bên được quy định cụ thể cho từng tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.

b) Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và các hạng mục công trình phụ như: Hàng rào, tường rào, sân vườn, nhà bảo vệ và một số công trình mang tính chất phụ trợ cho công trình chính thì chỉ giới xây dựng trùng với mép ngoài của hành lang an toàn đường bộ (không có khoảng lùi).

2. Quy định cụ thể:

a) Chỉ giới xây dựng trên các tuyến Quốc lộ:

Chỉ giới xây dựng: 34 m tính từ tim đường, trường hợp giới hạn hành lang an toàn đường bộ lớn hơn 34 m thì chỉ giới xây dựng bằng giới hạn hành lang an toàn đường bộ (trừ các khu vực dân cư hiện hữu theo Phụ lục đính kèm).

b) Chỉ giới xây dựng trên các tuyến Tỉnh lộ và Huyện lộ có giới hạn hành lang an toàn đường bộ 21 m theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh:

Chỉ giới xây dựng công trình: 28 m tính từ tim đường gồm giới hạn hành lang an toàn đường bộ 21 m và khoảng lùi 7 m (trừ các khu vực dân cư hiện hữu theo Phụ lục đính kèm).

c) Chỉ giới xây dựng trên các tuyến Huyện lộ còn lại:

Chỉ giới xây dựng: 21,5 m tính từ tim đường gồm giới hạn hành lang an toàn đường bộ 14,5 m và khoảng lùi 7 m (trừ các khu vực dân cư hiện hữu theo Phụ lục đính kèm).

d) Chỉ giới xây dựng tại Phụ lục:

- Chỉ giới xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và các công trình phụ trợ cho công trình chính được quy định tại Phụ lục kèm theo.

- Chỉ giới xây dựng công trình, hạng mục công trình chính thuộc dự án đầu tư xây dựng phải có khoảng lùi tối thiểu 3 m so với chỉ giới xây dựng dành cho công trình phụ trợ (trừ đoạn Quốc lộ 1 đi qua thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình).

- Sửa đổi nội dung bảng Phụ lục quy định chỉ giới xây dựng đối với tuyến đường ĐT.766 tại trung tâm xã Đức Hạnh và khu dân cư tập trung theo Phụ lục đính kèm.

- Sửa đổi, bổ sung bảng Phụ lục quy định chỉ giới xây dựng đối với công trình xây dựng trên tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn thị trấn Lương Sơn và khu vực trung tâm xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình theo Phụ lục đính kèm.

- Việc giải quyết các thủ tục về đất đai thực hiện theo chỉ giới xây dựng quy định tại bảng Phụ lục đính kèm.”

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 như sau:

“- Đối với các công trình như panô, biển quảng cáo thì thực hiện theo Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải;

- Đối với công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

UBND các huyện, thị xã, thành phố có các tuyến đường được điều chỉnh tại Phụ lục đính kèm Quyết định này có trách nhiệm tổ chức lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn, trong đó có tuân thủ quy định cụ thể chỉ giới xây dựng các tuyến đường này để áp dụng tại địa phương và định hướng tuyến tránh quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ qua khu vực trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn cho phù hợp.

Điều 3.

Ngoài việc sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, các nội dung khác tại Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2011 và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đối với địa bàn huyện Đức Linh

Số TT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Tỉnh lộ ĐT. 766						
1	Trung tâm hành chính xã Trà Tân	Km 17+078,52 (đường GTNT bên cạnh nhà tập thể giáo viên)	Km 18+457,85 (đường GTNT - tuyến Bà Giang)	1,38	X=387495 Y=1223255	X=388013 Y=1223255	14.5
2	Trung tâm xã Đức Hạnh và khu dân cư tập trung	Km 25+589,80 (cầu Nín Thờ)	Km 28 + 000 (ngã ba Cây Sung)	2,41	X=390978 Y=1229581	X=391093 Y=1232822	14.5
		Km 28 + 000 (ngã ba Cây Sung)	Km 29+187,14 (đường 30/4 - giáp ranh xã Đức Tài)	1,19	X=390419 Y=1231928	X=391099 Y=1232836	12.5
3	Khu dân cư tập trung - đoạn qua thôn 4 xã MéPu	Km 48+272,62 (đường GTNT - cửa hàng XD Thành Đạt)	Km 48+955,55 (đường GTNT cuối khu dân cư thôn 4 - nhà ông Lê Bân)	0,68	X=405083 Y=1243131	X=456525 Y=1245772	14.5
4	Khu dân cư tập trung - đoạn qua chợ MéPu 2 xã MéPu	Km 50+091,00 (đường thôn đầu khu dân cư thôn 5)	Km 51+118,00 (ngã 3 Bà Xa - đường ĐT717)	1,03	X=405083 Y=1243131	X=456525 Y=1245772	14.5

5	Trung tâm hành chính xã Đức Chính	Km 31+681,14 (CH xăng dầu Bích Thuận - giáp ranh TT. Đức Tài)	Km 34+080,00 (cầu ông Dĩnh - giáp ranh xã Nam Chính)	2,40	X=392918 Y=1235460	X=393508 Y=1236246	14,5
6	Trung tâm hành chính xã Nam Chính	Km 34+192.80 (đường GTNT - nhà ông Trần Xuân Kháng)	Km 35+192.80 (tiệm hớt tóc Lâm - Nhà ông Cao Văn Lâm)	1,0	X=393585 Y=1236289	X=394565 Y=1236843	14,5
7	Khu dân cư tập trung xã Đông Hà	Km 12 + 860 (Giáp ranh cầu Gia Huynh)	Km 15+044(Cống thoát nước gần Cửa hàng xăng dầu Lan Phụng)	2,184	X= 384766 Y=1219806	X= 386177 Y=1221592	14,5
8	Trung tâm hành chính xã Tân Hà	Km 19 + 914(Đất ở giáp ranh xã Trà Tân)	Km 20 + 674(Đất ở giáp hồ Trà Tân)	0,850	X= 389053 Y=1224330	X= 390385 Y=1224935	14,5
9	Khu dân cư tập trung xã Tân Hà	Km 22 + 214 (Đất ở giáp hồ Trà Tân)	Km 23 + 614(Đất ở giáp ranh xã Đức Hạnh)	1,400	X= 390814 Y=1226358	X= 391010 Y=1227689	14,5
II	Tỉnh lộ ĐT. 720						
1	Trung tâm hành chính xã Vũ Hòa	Km 52+990,00 (đường GTNT - đường bên cạnh nhà bác sỹ Thủy)	Km 53+630,00 (đường GTNT - đường bên cạnh trường THCS)	0,64	X=399145 Y=1233370	X=398135 Y=1234133	14,5
2	Khu dân cư tập trung 1, xã Vũ Hòa	Km 52 + 640 (Đường GTNT – Tuyến số 34 - đườn vào nhà ông Ứng)	Km 52 + 990 (Đường GTNT – đường bên cạnh nhà bác sỹ Thủy)	0,350	X= 399223 Y=1233420	X= 399145 Y=1233370	14,5

3	Khu dân cư tập trung 2, xã Vũ Hòa	Km 53 + 630 (Đường GTNT – Đường bên cạnh trường TNCS)	Km 54 + 140 (Đường GTNT – Tuyến số 69 - đường vào nhà ông Trục)	0,510	X= 398135 Y=1234133	X= 398137 Y=1234135	14,5
III	Tuyến Mê Pu - Đa Kai						
1	Khu dân cư tập trung – Đoạn qua chợ Mê Phu 1	Km 0 + 000(Ngã 3 vườn điều – Giao với ĐT.766)	Km 1 + 400 (Ngã 4 giao với đường Trung tâm xã)	1,400	X= 403645 Y=1241509	X= 403219 Y=1242929	14,5
2	Khu dân cư tập trung xã Sùng Nhơn – Đoạn qua chợ Sáng	Km 3 + 400 (Đường GTNT – Nhà ông Dương Ngọc Tài)	Km 4 + 220 (Đường GTNT – Bưu cục Sùng Nhơn)	0,820	X= 401308 Y=1242401	X= 401118 Y=1243118 7	14,5
3	Trung tâm hành chính xã Sùng Nhơn	Km 4 + 720 (Đường vào chùa Phước Huệ)	Km 5 + 640 (Cầu Dài)	0,920	X= 401004 Y=1243534	X= 400348 Y=1244231	14,5
4	Khu dân cư tập trung xã Sùng Nhơn – Đoạn qua chợ chiều	Km 6 + 400 (Cầu Bà Trang)	Km 7 + 100 (Nhà ông Trương Ngọc Lắm)	0,700	X= 400026 Y=1244574	X= 399074 Y=1245594	14,5
5	Khu dân cư tập trung 1, xã Đa Kai	Km 9 + 100 (Đường Thôn - Bên cạnh trường học)	Km 10 + 200 (Đường GTNT – gần nhà làm việc của đội thuế)	1,000	X= 397720 Y=1246109	X= 396505 Y=1246511	14,5

Đối với địa bàn huyện Tánh Linh

STT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	

I	Quốc lộ 55						
1	Xã Đức Thuận	Km 147+340 (cổng nhà Ông Quyền)	Km 148+340 (cổng nhà ông Đình Thọ)	1,0	X=411945 Y=1225719	X=412578 Y=1226196	16
2	Xã Đức Thuận	Km148+340 (cổng nhà ông Đình Thọ)	Km 149+000 giáp ranh xã Đức Bình	0,66	X=412578 Y=1226196	X=413440 Y=1226382	21
3	Xã Đức Bình	Km 149+000 (giáp ranh xã Đức Thuận)	Km 150+000 (cổng nhà ông Thành nông nghiệp)	1	X=413440 Y=1226382	X=414252 Y=1226827	21
4	Xã Đức Bình	Km 150+000 (cổng nhà ông Thành nông nghiệp)	Km 153+500 (cổng nhà ông Tâm)	3.5	X=414252 Y=1226827	X=416535 Y=1228577	16
5	Xã Đức Bình	Km 153+500 (cổng nhà ông Tâm)	Km 155+700 (ranh giới xã Đồng Kho - xã Đức Bình)	2,2	X=416535 Y=1228577	X=416631 Y=1230130	21
6	Xã Đồng Kho	Km 155+700 (ranh giới xã Đồng Kho - xã Đức Bình)	Km 157+700 Trạm thủy văn Tà Pao	2	X=416631 Y=1230130	X=415584 Y=1231434	21
7	Xã Đồng Kho	Km 157+700 Trạm thủy văn Tà Pao	Km 158+200 cầu Tà Pao	0,5	X=415584 Y=1231434	X=415028 Y=1231774	16
8	Xã Đồng Kho	Km 158+200 cầu Tà Pao	Km 159+300 (hết khu trung tâm Đức Mẹ Tà Pao)	1,1	X=415028 Y=1231774	X=415686 Y=1231574	16
9	Xã Đồng Kho	Km 159+300 (hết khu trung tâm Đức Mẹ Tà Pao)	Km 161+300 giáp ranh xã La Ngâu	2	X=415686 Y=1231574	X=417618 Y=1232610	21
10	Xã La Ngâu	Km 161+300 (ranh giới xã Đồng Kho - xã La Ngâu)	Km 166+100 nhà bà Ánh	4,8	X=417618 Y=1232610	X=421087 Y=1234115	21

11	Xã La Ngâu	Km 166+100 nhà bà Ánh	Km 167+100 cầu Tà Mỹ	1,00	X=421087 Y=1234115	X=420895 Y=1234993	16.0
12	Xã La Ngâu	Km 167+100 cầu Tà Mỹ	Km 186+100 giáp ranh huyện H.T.Bắc	19	X=420895 Y=1234993	X=425588 Y=1236412	21
II	Tỉnh lộ ĐT. 720						
1	Xã Suối Kiết	Từ Km 10+700 (cầu giáp ranh huyện Hàm Tân)	Km 11+200 (Trụ điện 680 gần xưởng mộc)	0,5	X= 409335 Y=1207348	X= 409336 Y=1207796	Bên trái: 21 Bên phải:15
2	Xã Suối Kiết	Km 11+200 (Trụ điện 680)	Km 11+600 (điểm giao đường sắt với đường bộ)	0,4	X= 409336 Y=1207796	X= 409127 Y=1208145	Bên trái: 21 Bên phải:15
3	Xã Suối Kiết	Km 11+800 (chợ Sông Dinh)	Km 13+000 (nhà ông Nguyễn Thanh Ly)	1,20	X=409115 1208319	X=408291 Y=1209127	Bên trái: 15 Bên phải:21
4	Xã Suối Kiết	Km 14+300 (cổng nhà máy nước)	Km 16+600 (điểm đầu khu dân cư thôn 3, nhà ông Nguyễn Phước Chót)	2,30	X=407910 Y=1210197	X=406206 Y=1212372	Bên trái: 15 Bên phải:21
5	Xã Suối Kiết	Từ Km 18+300 (trường mẫu giáo)	Km19+800 (Công ty cao su Bình Thuận)	1,50	X=404938 Y=1213075	X=403851 Y=1213991	Bên trái: 15 Bên phải:15
6	Xã Gia An	Km 43+300 (ngã 3 đi xã Bắc Ruộng)	Km 47+600 (trước UBND xã Gia An)	4,3	X=407213 Y=1232161	X=403907 Y=1233424	18
7	Xã Gia An	Km 47+600 (trước UBND xã Gia An)	Km 48+000 (cây xăng Thuận Lợi, nhà ông Phạm Luật)	0,40	X=403907 Y=1233424	X=403713 Y=1233277	11,5

8	Xã Gia An	Km 48+000 (cây xăng Thuận Lợi, nhà ông Phạm Luật)	Km 51+500 (điểm giao đường tránh, nhà Trần Ngọc Hào)	3,5	X=403713 Y=1233277	X=402796 Y=1233585	18
9	Xã Gia An	Km 51+500 (điểm giao đường tránh, nhà Trần Ngọc Hào)	Km 51+800 (nhà Bà Hòa)	0,3	X=402796 Y=1233585	X=402451 Y=1233565	18
10	Tuyến mới ĐT.720 đường tránh đường ĐT.720 cũ xã Gia An	Km 47+600 (trước UBND xã Gia An)	Km 51+500 (điểm giao đường tránh, nhà Trần Ngọc Hào)	1,40	X=403907 Y=1233424	X=402796 Y=1233585	11,5
III	Tỉnh lộ ĐT. 717						
1	Xã Đồng Kho	Km 0+000 (cầu Tà Pao)	Km 0+500 (cây xăng Đồng Kho)	0,5	X=415101 Y=1231933	X=414993 Y=1232373	11
2	Xã Đồng Kho	Từ Km 0+500 (cây xăng Đồng Kho)	Km 0+800 (cầu gần Trường THCS Đồng Kho)	0,3	X=414993 Y=1232373	X=415236 Y=1232582	16
3	Xã Huy Khiêm	Km4+100 (Trường Tiểu học Huy Khiêm)	Km 4+600 (nhà ông Phạm Sơn)	0,5	X=415294 Y=1235651	X=415144 Y=1236075	15
4	Xã Bắc Ruộng	Km 8+000 (Trường THCS Bắc Ruộng)	Km 9+400 (cầu giáp xã Măng Tố - xã Bắc Ruộng)	1,40	X=412764 Y=1238847	X=412764 Y=1239493	15
5	Xã Măng Tố	Km 9+400 (cầu giáp xã Măng Tố - xã Bắc Ruộng)	Km 9+950 (giáp ranh xã Măng Tố - xã Đức Tân)	0,55	X=412764 Y=1239493	X=412531 Y=1239917	11
6	Xã Đức Tân	Km 9+950	Km 10+300 (cầu Ông Quốc)	0,35	X=412531 Y=1239917	X=412274 Y=1240221	11

		(giáp ranh xã Măng Tô - xã Đức Tân, VLXD Hoa Đạt)					
IV	Huyện lộ						
1	Tuyến Nghị Đức - Đức Phú xã Nghị Đức	Km 1+000 (ngã 3 chợ)	Km1+400 (ngã 3 ông Bảy Thôi)	0,4	X=409413 Y=1241477	X=409082 Y=1241743	10

Đối với địa bàn thị xã La Gi

Số TT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Tỉnh lộ ĐT. 719						
1	Khu dân cư Tam Tân, xã Tân Tiến	Km 45+500	Km 47+700	2,2	X=0430224 Y=1185300	X=0428362 Y=1184119	15
2	Thôn Hiệp Hòa, khu dân cư trung tâm xã Tân Hải	Km 43+650	Km 45+500	1,85	X=0431048 Y=1186862	X=0430224 Y=1185300	15

Đối với địa bàn huyện Hàm Thuận Nam

Số TT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Tỉnh lộ ĐT. 718						

	Xã Muong Mán	Km9+400 (ngã ba Chùa)	Km12+100 (thôn Văn Phong)	2,7	X=445927 Y=1212928	X=444134 Y=1214243	12
II	Đường tỉnh quản lý: Quốc lộ 1A - Mỹ Thạnh						
	Quốc lộ 1A - Mỹ Thạnh xã Hàm Thạnh	Km 9+00 (thôn Nà Cam)	Km12+400 (nhà thờ Tin Lành)	3,4	X=438375 Y=1213220	X=436297 Y=1215168	15

Đối với địa bàn huyện Bắc Bình

Số TT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Quốc lộ 1A						
1	Xã Phan Hiệp	Km 1638+200 (bên phải tuyến)	Km 1639+200 (bên phải tuyến)	1,0	X=0501602 Y=1240299	X=0501053 Y=1240870	15
2	Khu vực trung tâm xã Phan Rí Thành	Cầu Sông Cạn	Chùa Bà	0,975			15
3	Khu vực trung tâm xã Phan Rí Thành	Chùa Bà	Cầu Nam				15
4	Khu phố Lương Tây, thị trấn Lương Sơn			1,32	X= 483387 Y=1237768	X= 484620 Y=1237589	27

5	Khu phố Lương Đông, thị trấn Lương Sơn			4,17	X= 486672 Y=1237618	X= 489209 Y=1240284	27
II	Đường tỉnh quản lý						
1	Sông Lũy - Phan Tiến xã Sông Lũy	Km 0+ 0.00 (ngã ba Sông Lũy)	Km 1+0.00 (cung đường sắt)	1,0	X=0479970 Y=1239022	X=0479900 Y=1239718	15
2	Quốc lộ 1A - Phan Sơn xã Hải Ninh	Km 3+400 (cổng mương C1 Ma Ó)	Km 4+980 (ngã ba Phan Điền + 400m)	1,58	X=0500603 Y=1243541	X=0499572 Y=1245302	15

Đối với địa bàn huyện Tuy Phong

Số TT	Đoạn đi qua	Lý trình		Chiều dài (km)	Tọa độ		CGXD tính từ tim đường (m)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Đường tỉnh quản lý: Liên Hương Phan Dũng						
	Thôn Phú Điền, xã Phú Lạc	Km 3+300 (Trường TH Phú Điền)	Km 4+400 (Cầu Đen)	1,1	X= 427800.27 Y= 1243019.72	X= 426805.81 Y= 1243509.08	15

Ghi chú:

- CGXD: Chỉ giới xây dựng;
- GTNT: Giao thông nông thôn.